

Số: 04/2013/NQ-HĐND

Phủ Lý, ngày 24 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất
5 năm (2011-2015) thành phố Phủ Lý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 04/7/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) thành phố Phủ Lý với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	Quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		3426,77	3.426,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	1357,85	462,95
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	782,18	138,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	766,35	138,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	265,60	173,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	193,33	121,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2038,38	2.952,62
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	35,73	92,35

2.2	Đất quốc phòng	CQP	15,57	11,70
2.3	Đất an ninh	CAN	9,71	11,83
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	207,00	207,00
	Đất XD khu công nghiệp		160,00	160,00
	Đất XD cụm công nghiệp		47,00	47,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	92,53	180,97
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	13,78	7,53
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	7,15	8,40
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TIN	12,51	12,51
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	38,54	52,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	42,97	46,24
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	855,47	1.161,04
	<i>Trong đó:</i>			
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	44,45	103,00
	Đất cơ sở y tế	DYT	19,64	38,00
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	86,26	106,00
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,86	48,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	141,48	208,00
3	Đất chưa sử dụng	DCS		
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		30,54	11,20
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			19,34
3	Đất đô thị	DTD	697,59	797,59
4	Đất khu du lịch	DDL		
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	721,17	621,17

2. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015).

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến từng năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		3426,77	3426,77	3426,77	3426,77	3426,77	3426,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	1357,85	1307,99	1241,93	1092,27	997,18	829,29
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	782,18	745,66	700,84	584,40	515,90	419,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	766,35	730,10	685,28	568,84	500,34	414,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	265,60	264,75	259,40	245,81	236,35	221,96
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	193,33	182,18	173,15	170,84	161,24	145,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2038,38	2089,62	2156,01	2307,02	2402,69	2573,60
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	35,73	36,59	39,30	68,65	71,27	86,00
2.2	Đất quốc phòng	CQP	15,57	15,57	15,57	15,57	15,57	15,57
2.3	Đất an ninh	CAN	9,71	11,74	12,34	12,34	12,34	12,20
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	207,00	207,00	207,00	207,00	207,00	207,00
	Đất XD khu công nghiệp		160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00

	Đất XD cụm công nghiệp		47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	92,53	97,24	107,38	108,08	120,17	129,36
2.6	Đất sản xuất VLXD gốm sứ	SKX	13,78	13,55	11,17	11,30	11,30	11,30
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	7,15	7,15	7,27	7,27	7,27	7,27
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	12,51	12,51	12,51	12,51	12,51	12,51
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	38,54	37,78	36,77	55,49	55,47	55,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	42,97	41,87	37,61	36,55	40,13	42,14
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	855,47	878,53	901,79	946,50	975,23	1052,98
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	44,45	44,45	52,49	57,56	65,03	70,00
	Đất cơ sở y tế	DYT	19,64	19,60	21,07	24,17	24,40	24,00
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	86,26	90,22	88,91	91,89	95,40	103,09
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,86	10,86	12,01	20,52	30,11	38,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	141,48	141,46	146,07	153,24	153,02	193,00
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		30,54	29,16	28,83	27,48	26,90	23,88
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			1,38	0,33	1,35	0,58	3,02
4	Đất đô thị	DTD	697,59	697,59	697,59	697,59	697,59	797,59
5	Đất khu du lịch	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	721,17	721,17	721,17	721,17	721,17	621,17

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân thành phố hoàn chỉnh Quy hoạch, thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý khoá XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua và có hiệu lực sau 7 (bảy) ngày, kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở TN&MT;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- UBND thành phố;
- UBMTTQ thành phố;
- Các ĐB HĐND thành phố;
- HĐND - UBND các xã, phường;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Tuấn